



Ngân hàng TNHH Indovina

**Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2013**



Ngân hàng TNHH Indovina
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Ngân hàng số 08/NH-GP ngày 29 tháng 10 năm 1992

Giấy phép Ngân hàng được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và có giá trị trong vòng 40 năm kể từ ngày cấp.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số 0300733752 ngày 11 tháng 5 năm 1993

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần, lần gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300733752 ngày 11 tháng 12 năm 2013. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Thành viên	Phạm Huy Hùng	Phó Chủ tịch
	Nguyễn Văn Du	Thành viên
	Yei-Fong Jan	Thành viên
	Lê Văn Phú	Thành viên

Ban Điều hành	Yei-Fong Jan	Tổng Giám đốc
	Lê Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc Thứ Nhất
	Chan Kun Lu	Phó Tổng Giám đốc Thứ Hai

Trụ sở đăng ký
97A Nguyễn Văn Trỗi
Phường 12, Quận Phú Nhuận
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán
Công ty TNHH KPMG
Việt Nam



Ngân hàng TNHH Indovina
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 82 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng TNHH Indovina (“Ngân hàng”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.

Thay mặt Ban Điều hành

Yei-Fong Jan
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2014

733
ÂN H
NHỆ
IDO
ÂN -



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Nhà đầu tư Ngân hàng TNHH Indovina

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Ngân hàng TNHH Indovina (“Ngân hàng”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 28 tháng 2 năm 2014, được trình bày từ trang 5 đến trang 82.

Trách nhiệm của Ban Điều hành đối với báo cáo tài chính

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của đơn vị kiểm toán

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

2-L-
ANG
HUU HA
INA
HOC

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng TNHH Indovina tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

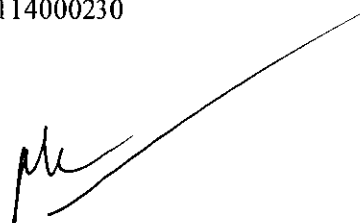
Báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty này đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần trong báo cáo tài chính phát hành ngày 20 tháng 3 năm 2013.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hoạt động Chi nhánh số: 4114000230

Báo cáo kiểm toán số: 13-01-138

Trần Hằng Thu
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0877-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2013-007-1



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 2 năm 2014

		31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	Thuyết minh	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
A	TÀI SẢN				
I	Tiền mặt	4	9.434.230	7.069.054	198.458
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	27.907.649	30.058.383	587.065
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	394.379.053	425.115.993	8.296.158
1	Tiền gửi		9.641.137	186.672.120	202.811
2	Cho vay		387.797.623	240.079.700	8.157.711
3	Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		(3.059.707)	(1.635.827)	(64.364)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	19.670.573	3.451.635	413.790
1	Chứng khoán kinh doanh		20.747.270	5.310.368	436.440
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.076.697)	(1.858.733)	(22.650)
VI	Cho vay khách hàng		540.964.344	544.511.487	11.379.726
1	Cho vay khách hàng	8	549.992.293	554.774.543	11.569.638
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(9.027.949)	(10.263.056)	(189.912)
VII	Chứng khoán đầu tư	10	49.870.114	65.015.611	1.049.068
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		27.052.088	26.365.717	569.068
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		22.818.026	38.649.894	480.000
IX	Tài sản cố định		21.850.652	16.353.581	459.651
1	Tài sản cố định hữu hình	11	9.699.791	4.017.161	204.045
a	Nguyên giá		16.050.432	10.057.169	337.637
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.350.641)	(6.040.008)	(133.592)
3	Tài sản cố định vô hình	12	12.150.861	12.336.420	255.606
a	Nguyên giá		13.617.456	13.596.683	286.457
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.466.595)	(1.260.263)	(30.851)
XI	Tài sản Có khác		14.558.351	18.756.000	306.249
1	Các khoản phải thu	13	880.508	920.929	18.522
2	Các khoản lãi, phí phải thu		8.385.638	11.026.386	176.400
4	Tài sản Có khác	14	5.292.205	6.808.685	111.327
TỔNG TÀI SẢN			1.078.634.966	1.110.331.744	22.690.165
					23.125.990

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

	Thuyết minh	31/12/2013 USD	31/12/2012 USD	31/12/2013 Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	31/12/2012 Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU					
	NỢ PHẢI TRẢ					
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	15	252.755.580	278.586.486	5.316.966	5.802.399
1	Tiền gửi		25.786.437	6.958.834	542.443	144.938
2	Vay		226.969.143	271.627.652	4.774.523	5.657.461
III	Tiền gửi của khách hàng	16	586.707.208	593.515.331	12.341.973	12.361.737
VII	Các khoản nợ khác		15.027.419	45.199.584	316.117	941.418
1	Các khoản lãi, phí phải trả		4.706.803	8.597.928	99.012	179.079
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	17	9.852.336	36.143.182	207.254	752.790
4	Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng	18	468.280	458.474	9.851	9.549
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		854.490.207	917.301.401	17.975.056	19.105.554
	VỐN CHỦ SỞ HỮU					
VIII	Vốn và các quỹ	19	224.144.759	193.030.343	4.715.109	4.020.436
1	Vốn góp		193.000.000	165.000.000	4.059.948	3.436.620
2	Các quỹ		18.917.659	16.984.906	397.953	353.762
5	Lợi nhuận chưa phân phối		12.227.100	11.045.437	257.208	230.054
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		224.144.759	193.030.343	4.715.109	4.020.436
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.078.634.966	1.110.331.744	22.690.165	23.125.990

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
Thuyết minh	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	53.947.388	51.647.285	1.134.837
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	36.068.332	22.384.662	758.733
3	Bảo lãnh khác	17.879.056	29.262.623	376.104

Ngày 28 tháng 2 năm 2014

Người lập:



Trần Lệ Thủy
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Văn Phú
 Phó Tổng Giám đốc Thứ Nhất



	Thuyết minh	2013 USD	2012 USD	2013 Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	2012 Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	69.512.345	81.207.994	1.462.262	1.691.400
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	20	(38.478.428)	(52.294.234)	(809.432)	(1.089.184)
I	Thu nhập lãi thuần	20	31.033.917	28.913.760	652.830	602.216
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	21	3.357.267	3.153.670	70.623	65.685
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	21	(576.645)	(555.912)	(12.130)	(11.579)
II	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	21	2.780.622	2.597.758	58.493	54.106
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	22	1.179.573	1.560.300	24.813	32.498
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	23	2.274.966	(435.648)	47.856	(9.074)
V	Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	24	(881.974)	(198.666)	(18.553)	(4.138)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	25	119.903	459.523	2.522	9.571
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	26	259.957	-	5.468	-
VIII	Chi phí hoạt động	27	(14.189.807)	(14.224.376)	(298.497)	(296.265)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		22.577.157	18.672.651	474.932	388.914
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	6, 9, 18	(4.837.198)	(2.507.057)	(101.755)	(52.217)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		17.739.959	16.165.594	373.177	336.697

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

	Thuyết minh	2013	2012	2013	2012
		USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang từ trang trước)	17.739.959	16.165.594	373.177	336.697
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.390.645)	(4.051.393)	(92.362)	(84.382)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	(4.390.645)	(4.051.393)	(92.362)	(84.382)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	13.349.314	12.114.201	280.815	252.315

Ngày 28 tháng 2 năm 2014

Người lập:



Trần Lệ Thủy
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Văn Phú
 Phó Tổng Giám đốc Thứ Nhất



	2013	2012	2013	2012	
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	72.153.093	80.027.764	1.517.812	1.666.818
02	Chi phí lãi và các chi phí trong tự đã trả	(42.369.553)	(59.715.980)	(891.286)	(1.243.764)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	2.780.622	2.597.758	58.493	54.106
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán	2.572.565	1.560.300	54.116	32.498
05	Thu nhập khác nhận được	106.201	3.638.962	2.234	75.792
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(13.262.859)	(12.953.581)	(278.998)	(269.797)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(4.832.199)	(4.569.872)	(101.650)	(95.181)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	17.147.870	10.585.351	360.721	220.472
Những thay đổi về tài sản hoạt động					
09	Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	213.454.296	(276.052.317)	4.490.225	(5.749.618)
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(1.073.441)	(8.692.872)	(22.581)	(181.055)
12	Giảm các khoản cho vay khách hàng	4.782.250	43.327.662	100.599	902.429
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(4.638.619)	-	(97.578)	-
14	Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động	1.782.276	(223.485)	37.492	(4.655)
Những thay đổi về công nợ hoạt động					
16	Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(25.830.906)	(71.587.997)	(543.379)	(1.491.035)
17	(Giảm)/tăng tiền gửi của khách hàng	(6.808.123)	110.634.936	(143.216)	2.304.304
18	Giảm phát hành giấy tờ có giá	-	(96.024.582)	-	(2.000.000)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

	2013	2012	2013	2012
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
21 (Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động	(5.849.293)	4.261.671	(123.046)	88.762
22 Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(234.898)	(227.290)	(4.941)	(4.734)
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	192.731.412	(283.998.923)	4.054.296	(5.915.130)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
01 Mua sắm tài sản cố định	(6.722.155)	(3.273.023)	(141.407)	(68.170)
02 Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	86.464	12.265	1.819	255
09 Tiền thu cổ tức từ các khoản đầu tư	259.957	-	5.468	-
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(6.375.734)	(3.260.758)	(134.120)	(67.915)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
04 Lợi nhuận đã chia	(2.000.000)	-	(42.072)	-
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(2.000.000)	-	(42.072)	-
IV Lưu chuyển tiền thuần trong năm (mang sang trang sau)	184.355.678	(287.259.681)	3.878.104	(5.983.045)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

	2013	2012	2013	2012
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong năm (mang sang từ trang trước)	184.355.678	(287.259.681)	3.878.104	(5.983.045)
V Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	58.570.057	345.829.738	1.219.897	7.202.942
VI Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	12.184	-
VII Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 29)	242.925.735	58.570.057	5.110.185	1.219.897

Ngày 28 tháng 2 năm 2014

Người lập:



Trần Lệ Thủy
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Văn Phú
 Phó Tổng Giám đốc Thứ Nhất



Yom Pong Jan
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng TNHH Indovina (“Ngân hàng”) là một ngân hàng liên doanh được thành lập tại Việt Nam, hợp tác giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (“Vietinbank”), một ngân hàng được thành lập ở Việt Nam, và Ngân hàng Cathay United (“CUB”), một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng theo Giấy phép Ngân hàng số 08/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992. Giấy phép Ngân hàng có giá trị trong vòng 40 năm kể từ ngày cấp.

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 97A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có 1 Hội sở chính, chín (09) chi nhánh và mười bảy (17) văn phòng giao dịch trên toàn quốc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Ngân hàng có 694 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 670 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đô la Mỹ (“USD”).

Nhằm mục đích báo cáo cho các cơ quan quản lý nhà nước, báo cáo tài chính của Ngân hàng cũng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“Triệu VND”) theo phương pháp quy đổi như sau:

- Tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu có gốc bằng ngoại tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán;
- Thu nhập và chi phí được trình bày bằng USD được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Chênh lệch phát sinh do việc quy đổi này được ghi nhận là chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái trong phần Vốn và các quỹ (Thuyết minh số 19) và báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác USD được quy đổi sang USD theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác USD trong năm được quy đổi sang USD theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

(c) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kế toán theo ngày giao dịch).



(iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày lập báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC được phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá bình quân của các giá giao dịch được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết và không được tự do mua bán trên thị trường OTC, được phản ánh theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán dựa trên đánh giá của Ban Điều hành. Ban Điều hành xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iv) Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(d) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán sẵn sàng để bán là những chứng khoán vốn và chứng khoán nợ được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, và Ban Điều hành Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(ii) Đo lường

Chứng khoán sẵn sàng để bán đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày lập báo cáo.

Chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC được phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá bình quân của các giá giao dịch được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Chứng khoán sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không được tự do mua bán trên thị trường OTC, được phản ánh theo nguyên giá, trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán dựa trên đánh giá của Ban Điều hành. Ban Điều hành xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại ngày mua và sau đó các chứng khoán này được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khi có bằng chứng về sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

(iv) Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(e) Cho vay khách hàng và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 của NHNNVN (“Quyết định 493”) được bổ sung và sửa đổi bởi Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNNVN (“Quyết định 18”), Ngân hàng được yêu cầu lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trên cơ sở hàng quý dựa trên nhóm nợ đã phân loại.

Dự phòng cụ thể các khoản cho vay khách hàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán (ngày 31 tháng 12) được lập dựa trên tỷ lệ dự phòng dưới đây và tổng số dư nợ của các khoản cho vay khách hàng tại ngày 30 tháng 11 sau khi trừ đi giá trị đã chiết khấu của tài sản thế chấp.

<i>Nhóm</i>		<i>Tình hình quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> Các khoản cho vay trong hạn hoặc quá hạn dưới 10 ngày. 	0%
2	Nợ cần chú ý	<ul style="list-style-type: none"> Các khoản cho vay quá hạn từ 10 đến 90 ngày; hoặc Các khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất (nếu khách hàng được đánh giá có khả năng hoàn trả cả vốn gốc và lãi vay theo thời hạn đã được cơ cấu lại thứ nhất áp dụng đối với các khách hàng là doanh nghiệp và tổ chức). 	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> Các khoản cho vay quá hạn từ 91 đến 180 ngày; Các khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất ngoại trừ các khoản cho vay có thời hạn trả nợ được cơ cấu lại đã được phân loại vào Nhóm 2 ở trên; hoặc Các khoản cho vay được miễn hoặc giảm tiền lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi theo hợp đồng. 	20%
4	Nợ nghi ngờ	<ul style="list-style-type: none"> Các khoản cho vay quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; Các khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; hoặc Các khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai. 	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	<ul style="list-style-type: none"> Các khoản cho vay quá hạn trên 360 ngày; Các khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ nhất và quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần thứ nhất; Các khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và đã bị quá hạn tính theo thời hạn trả nợ đã cơ cấu lại lần thứ hai; Các khoản cho vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba; hoặc Các khoản nợ khoanh, hoặc các khoản nợ chờ xử lý. 	100%

Ngân hàng đã áp dụng Quyết định số 780/QĐ-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do NHNNVN ban hành (“Quyết định 780”) quy định về việc phân loại nợ đối với nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ theo đó các khoản nợ này được giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ nếu hoạt động kinh doanh của khách hàng vay được đánh giá là có chiều hướng tích cực và khách hàng có khả năng trả nợ tốt sau khi điều chỉnh kỳ hạn trả nợ, gia hạn nợ.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng được yêu cầu trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng dư nợ cho vay khách hàng và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phân loại từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11. Khoản dự phòng chung này được yêu cầu lập đầy đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày hiệu lực của Quyết định 493. Tại ngày lập báo cáo, Ngân hàng đã trích lập khoản dự phòng chung bằng 0,75% trên các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2013 (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 0,75% trên các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2012).

Cũng theo yêu cầu của Quyết định 493, các khoản cho vay khách hàng được xử lý bằng nguồn dự phòng khi các khoản cho vay khách hàng đã được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là pháp nhân) hoặc khi khách hàng vay tử vong hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(f) Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 18, Ngân hàng cũng được yêu cầu phải phân loại các bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay chưa giải ngân không thể hủy ngang vô điều kiện vào các nhóm nợ liên quan và lập dự phòng cụ thể tương ứng.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng được yêu cầu phải trích lập dự phòng chung bằng 0,75% trên tổng số dư các thư bảo lãnh, thư tín dụng và các cam kết cho vay chưa giải ngân không hủy ngang vô điều kiện tại ngày lập báo cáo. Khoản dự phòng chung này được yêu cầu trích lập đầy đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực. Tại ngày lập báo cáo, Ngân hàng đã trích lập khoản dự phòng chung ở mức 0,75% trên các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2013 (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 0,75% trên các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2012).

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|---|------------|
| ▪ nhà cửa và nâng cấp tài sản thuê | 5 – 40 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng, đồ đạc và lắp đặt | 3 – 8 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 năm |

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được cấp có thời hạn xác định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được cấp không có thời hạn sử dụng xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 8 năm.

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng, ngoài khoản dự phòng được trình bày trong Thuyết minh 3(f), được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Các quyền lợi của người lao động

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên và 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận là chi phí lương và các chi phí liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



(m) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ nợ phải trả tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.



Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày lập báo cáo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Vốn góp

Vốn góp được phân loại là vốn chủ sở hữu.

(p) Các quỹ dự trữ pháp định

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính phủ Việt Nam ban hành, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn góp
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn góp

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường. Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(q) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản cho vay khách hàng được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 nêu trong Thuyết minh 3(e) được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được.

Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được.

(r) Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(s) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí và hoa hồng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(t) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(u) Các bên liên quan

Các bên liên quan gồm các nhà đầu tư, các công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh của các công ty này.

(v) Các chỉ tiêu ngoại bảng

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

(w) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng mà không được thể hiện trong các báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền mặt

	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
Tiền mặt bằng VND	5.870.686	4.799.116	123.495	99.956
Tiền mặt bằng ngoại tệ	3.563.544	2.267.733	74.963	47.232
Séc du lịch	-	2.205	-	46
	9.434.230	7.069.054	198.458	147.234

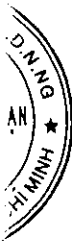
5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tài khoản tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc để bảo đảm cho tính thanh khoản và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi cho khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2013	31/12/2012
Số dư bình quân tháng trước của:		
<i>Các khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Các tổ chức tín dụng nước ngoài</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ của các tổ chức tín dụng nước ngoài	1%	1%

	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc	27.907.649	30.058.383	587.065	626.056



Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền gửi bằng VND		
Trong mức dự trữ bắt buộc	1,2%	1,2%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,0%	0,0%
Tiền gửi bằng USD		
Trong mức dự trữ bắt buộc	0,0%	0,0%
Ngoài mức dự trữ bắt buộc	0,05%	0,05%

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
Tiền gửi không kỳ hạn				
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	996.989	2.483.612	20.973	51.729
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	8.644.148	18.478.886	181.838	384.878
Tiền gửi có kỳ hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	-	115.709.622	-	2.410.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	-	50.000.000	-	1.041.400
Cho vay				
Cho vay bằng VND	237.497.623	155.079.700	4.996.000	3.230.000
Cho vay bằng ngoại tệ	150.300.000	85.000.000	3.161.711	1.770.380
Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	(3.059.707)	(1.635.827)	(64.364)	(34.071)
	394.379.053	425.115.993	8.296.158	8.854.316

(i) Biến động dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác trong năm như sau:

	2013	2012	2013	2012
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
Số dư đầu năm	1.635.827	-	34.071	-
Trích lập dự phòng trong năm	1.423.880	1.635.827	29.953	34.071
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	340	-
Số dư cuối năm	3.059.707	1.635.827	64.364	34.071

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1,2%	1,2%-2,4%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,1%	0,1%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	N/A	7,0%-10,0%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	N/A	1,9%-4,0%
Cho vay bằng VND	3%-12%	5,0%-9,8%
Cho vay bằng ngoại tệ	0,8%-3,69%	2,4%-4,0%

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
Chứng khoán vốn				
▪ Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	3.158.375	3.298.359	66.440	68.699
▪ Cổ phiếu do các tổ chức tín dụng trong nước phát hành	-	2.012.009	-	41.906
Chứng khoán nợ				
▪ Trái phiếu doanh nghiệp do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	17.588.895	-	370.000	-
	20.747.270	5.310.368	436.440	110.605
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (i)	(1.076.697)	(1.858.733)	(22.650)	(38.714)
	19.670.573	3.451.635	413.790	71.891

Tình trạng niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
Chứng khoán vốn				
▪ Niêm yết	-	4.099.366	-	85.382
▪ Chưa niêm yết	3.158.375	1.211.002	66.440	25.223
Chứng khoán nợ				
▪ Chưa niêm yết	17.588.895	-	370.000	-
	20.747.270	5.310.368	436.440	110.605

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2013	2012	2013	2012
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
Số dư đầu năm	1.858.733	1.423.083	38.714	29.640
Trích lập dự phòng trong năm	-	435.650	-	9.074
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(782.036)	-	(16.451)	-
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	387	-
Số dư cuối năm	1.076.697	1.858.733	22.650	38.714

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	540.599.918	542.885.211	11.372.060	11.307.213
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	9.392.375	11.889.332	197.578	247.631
	549.992.293	554.774.543	11.569.638	11.554.844

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay như sau:

	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	524.062.427	520.399.130	11.024.177	10.838.874
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	12.201.985	16.093.258	256.681	335.190
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	7.741.659	8.172.855	162.854	170.224
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	3.478.126	3.552.730	73.166	73.996
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	2.508.096	6.556.570	52.760	136.560
	549.992.293	554.774.543	11.569.638	11.554.844

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn như sau:

	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
Nợ ngắn hạn	231.532.326	244.537.766	4.870.514	5.093.233
Nợ trung hạn	56.750.111	47.001.722	1.193.795	978.952
Nợ dài hạn	261.709.856	263.235.055	5.505.329	5.482.659
	549.992.293	554.774.543	11.569.638	11.554.844

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề như sau:

	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
Kinh doanh và sửa chữa phương tiện vận chuyển	77.327.598	85.137.528	1.626.663	1.773.244
Khoa học kỹ thuật và chuyên môn	169.281	307.615	3.561	6.407
Khai quặng và chế biến	221.123.102	215.778.731	4.651.546	4.494.239
Dịch vụ nhà hàng và khách sạn	1.772.590	2.963.932	37.288	61.733
Cung cấp điện, dầu và khí	19.191.432	21.410.912	403.711	445.946
Giáo dục và đào tạo	1.275.940	102.836	26.841	2.142
Dịch vụ hỗ trợ và quản lý	29.215	2.400	615	50
Bất động sản	15.351.536	22.395.449	322.935	466.452
Nông, lâm, ngư nghiệp	809.805	572.013	17.035	11.914
Dịch vụ tài chính	1.529.711	2.304.062	32.179	47.989
Dịch vụ truyền thông	34.646.802	40.251.816	728.830	838.365
Dịch vụ phân phối và kho bãi	64.877.354	61.765.895	1.364.760	1.286.460
Xây dựng	59.085.973	55.080.136	1.242.933	1.147.209
Chăm sóc sức khỏe và hỗ trợ xã hội	4.326.157	182.303	91.005	3.797
Khác	48.475.797	46.518.915	1.019.736	968.897
	549.992.293	554.774.543	11.569.638	11.554.844

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
Doanh nghiệp Nhà nước	155.304.917	165.291.616	3.266.994	3.442.694
Công ty TNHH	100.906.837	99.271.684	2.122.676	2.067.631
Công ty cổ phần	133.148.125	124.742.549	2.800.904	2.598.138
Công ty tư nhân	10.900.824	10.870.784	229.310	226.417
Công ty có vốn đầu tư nước ngoài	117.568.299	127.143.339	2.473.167	2.648.141
Cá nhân	32.163.291	27.454.571	676.587	571.823
	549.992.293	554.774.543	11.569.638	11.554.844

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Cho vay khách hàng bằng VND	3,5% - 22%	8,6% - 21%
Cho vay khách hàng bằng USD	2,35% - 7,5%	1,2% - 7,52%

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
Dự phòng chung (i)	4.072.176	3.741.700	85.662	77.932
Dự phòng cụ thể (ii)	4.955.773	6.521.356	104.250	135.827
	9.027.949	10.263.056	189.912	213.759

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2013	2012	2013	2012
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
Số dư đầu năm	3.741.700	4.467.857	77.932	93.057
Trích lập dự phòng trong năm	583.887	-	12.283	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(253.411)	(726.157)	(5.331)	(15.125)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	778	-
Số dư cuối năm	4.072.176	3.741.700	85.662	77.932

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2013	2012	2013	2012
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
Số dư đầu năm	6.521.356	4.884.533	135.827	101.735
Trích lập dự phòng trong năm	3.287.994	3.713.486	69.166	77.344
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(214.958)	(2.076.663)	(4.521)	(43.252)
Sử dụng dự phòng trong năm	(4.638.619)	-	(97.578)	-
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	1.356	-
Số dư cuối năm	4.955.773	6.521.356	104.250	135.827

10. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán				
<i>Chứng khoán nợ</i>				
▪ Trái phiếu chính phủ	26.393.217	17.058.054	555.208	355.285
▪ Trái phiếu doanh nghiệp do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	8.642.213	-	180.000
<i>Chứng khoán vốn</i>				
▪ Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	658.871	665.450	13.860	13.860
	27.052.088	26.365.717	569.068	549.145
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Chứng khoán nợ</i>				
▪ Trái phiếu doanh nghiệp do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (*)	22.818.026	38.649.894	480.000	805.000

- (*) Bao gồm trong chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là các trái phiếu được phát hành bởi một công ty trong nước có giá trị 19.965.773 USD (tương đương 420.000 triệu VND) (31/12/2012: 20.165.162 USD tương đương 420.000 triệu VND) đã đáo hạn vào ngày 16 tháng 12 năm 2013 và vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 Ngân hàng đã đồng ý gia hạn thời hạn đáo hạn của trái phiếu này đến ngày 16 tháng 12 năm 2016. Các trái phiếu này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của một dự án bất động sản có giá trị 29.657.817 USD (tương đương 623.882 triệu VND).

Thời hạn còn lại và lãi suất của các chứng khoán nợ tại ngày lập báo cáo như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Thời hạn	Lãi suất	Thời hạn	Lãi suất
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán				
▪ Trái phiếu chính phủ bằng VND	1 – 4 năm	9% – 13,1%	1 – 4 năm	9% – 13,1%
▪ Trái phiếu doanh nghiệp bằng VND	N/A	N/A	4 năm	17% – 17,5%
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn				
▪ Trái phiếu doanh nghiệp bằng VND	1 – 3 năm	11% – 14,53%	1 năm	14,88% – 18,13%

11. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Nguyên giá	Nhà cửa và nâng cấp tài sản thuê USD	Thiết bị văn phòng, đồ đạc & lắp đặt USD	Phương tiện vận chuyển USD	Tổng USD
Số dư đầu năm	3.962.517	4.410.461	1.684.191	10.057.169
Tăng trong năm	852.540	929.455	129.451	1.911.446
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.971.213	-	-	4.971.213
Thanh lý	(20.683)	(102.169)	-	(122.852)
Phân loại lại (*)	(10.106)	(723.123)	(33.315)	(766.544)
Số dư cuối năm	9.755.481	4.514.624	1.780.327	16.050.432
Số dư cuối năm – Tương đương triệu VND (Thuyết minh 2(d))	205.216	94.970	37.451	337.637
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.386.858	3.544.115	1.109.035	6.040.008
Khấu hao trong năm	288.184	480.949	174.309	943.442
Thanh lý	(17.001)	(33.090)	-	(50.091)
Phân loại lại (*)	(3.043)	(576.889)	(2.786)	(582.718)
Số dư cuối năm	1.654.998	3.415.085	1.280.558	6.350.641
Số dư cuối năm – Tương đương triệu VND (Thuyết minh 2(d))	34.814	71.840	26.938	133.592
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	2.575.659	866.346	575.156	4.017.161
Số dư cuối năm	8.100.483	1.099.539	499.769	9.699.791
Số dư cuối năm – Tương đương triệu VND (Thuyết minh 2(d))	170.402	23.130	10.513	204.045

11. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Nhà cửa và nâng cấp tài sản thuê USD	Thiết bị văn phòng, đồ đạc & lắp đặt USD	Phương tiện vận chuyển USD	Tổng USD
Nguyên giá	4.144.788	4.203.419	1.646.793	9.995.000
Số dư đầu năm	10.617	282.120	86.391	379.128
Tăng trong năm	(192.888)	(75.078)	(48.993)	(316.959)
Số dư cuối năm	3.962.517	4.410.461	1.684.191	10.057.169
Số dư cuối năm – Tương đương triệu VND (Thuyết minh 2(d))	82.531	91.861	35.078	209.470
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.316.289	2.990.077	977.185	5.283.551
Khấu hao trong năm	254.848	628.335	181.119	1.064.302
Thanh lý	(184.279)	(74.297)	(49.269)	(307.845)
Số dư cuối năm	1.386.858	3.544.115	1.109.035	6.040.008
Số dư cuối năm – Tương đương triệu VND (Thuyết minh 2(d))	28.886	73.817	23.098	125.801
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	2.828.499	1.213.342	669.608	4.711.449
Số dư cuối năm	2.575.659	866.346	575.156	4.017.161
Số dư cuối năm – Tương đương triệu VND (Thuyết minh 2(d))	53.645	18.044	11.980	83.669

- (*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn đề ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại là Chi phí trả trước (Thuyết minh số 14(ii)).

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là các tài sản trị giá 2.689.109 USD (tương đương 56.568 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 2.166.462 USD (tương đương 45.123 triệu VND)).

12. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013	Quyền sử dụng đất USD	Phần mềm máy vi tính USD	Tổng cộng USD
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.189.508	1.407.175	13.596.683
Tăng trong năm	-	23.323	23.323
Xóa sổ	-	(2.550)	(2.550)
Số dư cuối năm	12.189.508	1.427.948	13.617.456
<i>Số dư cuối năm</i>			
<i>Tương đương triệu VND (Thuyết minh 2(d))</i>	256.419	30.038	286.457
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	196.336	1.063.927	1.260.263
Khấu hao trong năm	16.485	192.396	208.881
Xóa sổ	-	(2.549)	(2.549)
Số dư cuối năm	212.821	1.253.774	1.466.595
<i>Số dư cuối năm</i>			
<i>Tương đương triệu VND (Thuyết minh 2(d))</i>	4.477	26.374	30.851
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	11.993.172	343.248	12.336.420
Số dư cuối năm	11.976.687	174.174	12.150.861
<i>Số dư cuối năm</i>			
<i>Tương đương triệu VND (Thuyết minh 2(d))</i>	251.942	3.664	255.606

12. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012	Quyền sử dụng đất USD	Phần mềm máy vi tính USD	Tổng cộng USD
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.189.508	1.387.869	13.577.377
Tăng trong năm	-	19.306	19.306
Số dư cuối năm	12.189.508	1.407.175	13.596.683
<i>Số dư cuối năm</i> <i>Tương đương triệu VND (Thuyết minh 2(d))</i>	253.883	29.309	283.192
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	179.851	873.646	1.053.497
Khấu hao trong năm	16.485	190.281	206.766
Số dư cuối năm	196.336	1.063.927	1.260.263
<i>Số dư cuối năm</i> <i>Tương đương triệu VND (Thuyết minh 2(d))</i>	4.090	22.159	26.249
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	12.009.657	514.223	12.523.880
Số dư cuối năm	11.993.172	343.248	12.336.420
<i>Số dư cuối năm</i> <i>Tương đương triệu VND (Thuyết minh 2(d))</i>	249.793	7.150	256.943

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là các tài sản trị giá 37.987 USD (tương đương 799 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2012: 21.849 USD (tương đương 455 triệu VND)).

13. Các khoản phải thu

	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
Các khoản đặt cọc	699.001	701.647	14.704	14.614
Phải thu từ NHNNVN liên quan đến Chương trình Hỗ trợ Lãi suất	181.507	219.282	3.818	4.567
	880.508	920.929	18.522	19.181

14. Tài sản Có khác

	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (i)	3.800.660	5.670.130	79.951	118.097
Chi phí trả trước (ii)	885.012	476.817	18.617	9.931
Tiền tạm ứng để bơm tiền vào máy ATM	268.587	-	5.650	-
Trả trước cho nhà cung cấp	93.346	536.436	1.964	11.173
Công cụ và dụng cụ văn phòng	86.106	16.861	1.811	351
Tạm ứng cho hoạt động kinh doanh	619	192	13	4
Tài sản khác	157.875	108.249	3.321	2.255
	5.292.205	6.808.685	111.327	141.811

(i) Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2013	2012	2013	2012
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
Số dư đầu năm	5.670.130	2.812.470	118.097	58.578
Tăng trong năm	3.101.743	2.857.660	65.248	59.519
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(4.971.213)	-	(104.574)	-
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	1.180	-
Số dư cuối năm	3.800.660	5.670.130	79.951	118.097

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
Nhà cửa	2.942.461	5.670.130	61.898	118.097
Phương tiện vận chuyển	611.903	-	12.872	-
Thiết bị văn phòng	246.296	-	5.181	-
Số dư cuối năm	3.800.660	5.670.130	79.951	118.097

(ii) Biến động chi phí trả trước trong năm như sau:

	2013	Công cụ và dụng cụ 2012	2013	2012
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
Số dư đầu năm	476.817	685.007	9.931	14.267
Tăng trong năm	2.807.329	3.353.576	59.055	69.848
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình (*)	183.826	-	3.867	-
Khấu hao trong năm	(2.582.960)	(3.561.766)	(54.335)	(74.184)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	99	-
Số dư cuối năm	885.012	476.817	18.617	9.931

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình hiện có không đáp ứng một trong các tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định tại Điều 3, Thông tư 45, là có nguyên giá từ 30 triệu VND trở lên. Các tài sản này được phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình trong kỳ (Thuyết minh số 11). Giá trị còn lại thuần của các tài sản này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính của chúng, nhưng không quá ba năm.

15. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
Tiền gửi không kỳ hạn				
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	62.668	18.763	1.318	391
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	84.128	81.515	1.770	1.697
Tiền gửi có kỳ hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	9.507.511	6.858.556	200.000	142.850
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	16.132.130	-	339.355	-
Các khoản vay				
Vay bằng VND	166.381.441	163.241.790	3.500.000	3.400.000
Vay bằng ngoại tệ	60.587.702	108.385.862	1.274.523	2.257.461
	252.755.580	278.586.486	5.316.966	5.802.399

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1,2%	1,5%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,1%	0,1%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5%	7,4%-9%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,1%	N/A
Vay bằng VND	5,2%-5,63%	7%-9,5%
Vay bằng ngoại tệ	0,3%-1,05%	0,38%-1,39%



16. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
Tiền gửi không kỳ hạn				
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	122.458.510	90.578.790	2.576.038	1.886.575
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	89.237.337	106.632.313	1.877.196	2.220.938
Tiền gửi có kỳ hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	293.705.887	324.057.122	6.178.397	6.749.462
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	77.347.956	69.721.045	1.627.092	1.452.150
Tiền gửi ký quỹ				
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	754.230	514.420	15.866	10.714
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	3.203.288	2.011.641	67.384	41.898
	586.707.208	593.515.331	12.341.973	12.361.737

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
Tổ chức kinh tế	395.330.240	401.904.294	8.316.167	8.370.863
Cá nhân	191.376.968	191.611.037	4.025.806	3.990.874
	586.707.208	593.515.331	12.341.973	12.361.737

Lãi suất năm thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1,2%	1,5%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,1%	0,1%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,2% - 9%	1,5% - 14%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,25% - 2%	0% - 2%
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	0%	0%
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	0%	0%

17. Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
Phân phối lợi nhuận phải trả	8.000.000	28.000.000	168.288	583.184
Chuyển tiền phải trả	1.093.858	6.903.926	23.010	143.795
Dự phòng cho các khoản thuế (Thuyết minh số 31)	521.006	956.932	10.960	19.931
Phải trả cho các tổ chức tín dụng khác liên quan đến các giao dịch ATM	120.634	197.240	2.538	4.108
Phải trả khác	116.838	85.084	2.458	1.772
	9.852.336	36.143.182	207.254	752.790

18. Dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng

Biến động dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng trong năm như sau:

	2013	2012	2013	2012
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
Số dư đầu năm	458,474	497,910	9,549	10,370
Trích lập dự phòng trong năm	201,802	337,182	4,245	7,023
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(191,996)	(376,618)	(4,038)	(7,844)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	95	-
Số dư cuối năm	468,280	458,474	9,851	9,549

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

19. Vốn và các quỹ

(i) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp USD	Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp USD	Quỹ dự phòng tài chính USD	Quỹ phát triển USD	Quỹ khen thưởng USD	Lợi nhuận chưa phân phối USD	Tổng USD
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	165.000.000	5.077.726	9.705.593	199.380	190.938	28.969.795	209.143.432
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	12.114.201	12.114.201
Chuyển sang các quỹ	-	605.710	1.150.849	-	282.000	(2.038.559)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(227.290)	-	(227.290)
Lợi nhuận đã chia	-	-	-	-	-	(28.000.000)	(28.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	165.000.000	5.683.436	10.856.442	199.380	245.648	11.045.437	193.030.343
Vốn góp	28.000.000	-	-	-	-	-	28.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	13.349.314	13.349.314
Chuyển sang các quỹ	-	667.466	1.268.185	-	232.000	(2.167.651)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(234.898)	-	(234.898)
Lợi nhuận đã chia	-	-	-	-	-	(10.000.000)	(10.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	193.000.000	6.350.902	12.124.627	199.380	242.750	12.227.100	224.144.759

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

	Vốn góp USD	Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp USD	Quỹ dự phòng tài chính USD	Quỹ phát triển USD	Quỹ khen thưởng USD	Lợi nhuận chưa phân phối USD	Tổng USD
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	3.436.620	105.759	202.148	4.153	3.977	603.383	4.356.040
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	252.315	252.315
Chuyển sang các quỹ	-	12.616	23.970	-	5.873	(42.459)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(4.734)	-	(4.734)
Lợi nhuận đã chia	-	-	-	-	-	(583.185)	(583.185)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	3.436.620	118.375	226.118	4.153	5.116	230.054	4.020.436
Vốn góp	591.164	-	-	-	-	-	591.164
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	280.815	280.815
Chuyển sang các quỹ	-	14.041	26.678	-	4.880	(45.599)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(4.941)	-	(4.941)
Lợi nhuận đã chia	-	-	-	-	-	(210.360)	(210.360)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	32.164	1.182	2.259	41	51	2.298	37.995
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	4.059.948	133.598	255.055	4.194	5.106	257.208	4.715.109

(ii) **Vốn góp**

Vốn được duyệt và đã góp của Ngân hàng là:

	Được duyệt và đã góp			
	31/12/2013		31/12/2012	
	USD	%	USD	%
Vietinbank	96.500.000	50%	82.500.000	50%
Ngân hàng Cathay United	96.500.000	50%	82.500.000	50%
	193.000.000	100%	165.000.000	100%

(iii) **Phân phối lợi nhuận**

Tại cuộc họp ngày 18 tháng 6 năm 2013, Hội đồng Thành viên của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản lợi nhuận 10.000.000 USD (tương đương 210.360 triệu VND) từ lợi nhuận thuần sau thuế của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (2012: 28.000.000 USD (tương đương 583.185 triệu VND) từ lợi nhuận thuần sau thuế của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011).

20. Thu nhập lãi thuần

	2013	2012	2013	2012
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ				
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng	1.720.144	19.432.438	36.185	404.739
Cho vay khách hàng	58.496.513	52.359.185	1.230.532	1.090.537
Đầu tư chứng khoán	9.295.688	9.403.825	195.544	195.863
Khác	-	12.546	-	261
	69.512.345	81.207.994	1.462.262	1.691.400
Chi phí lãi và các chi phí tương tự từ				
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng và khách hàng	(27.505.311)	(31.681.604)	(578.602)	(659.864)
Tiền vay các tổ chức tín dụng	(10.748.752)	(12.093.289)	(226.111)	(251.879)
Phát hành giấy tờ có giá	-	(8.098.075)	-	(168.667)
Khác	(224.365)	(421.266)	(4.719)	(8.774)
	(38.478.428)	(52.294.234)	(809.432)	(1.089.184)
	31.033.917	28.913.760	652.830	602.216

21. Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ

	2013	2012	2013	2012
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ				
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	2.228.918	2.181.852	46.888	45.444
Dịch vụ tài trợ thương mại và bảo lãnh	824.259	797.739	17.339	16.615
Dịch vụ khác	304.090	174.079	6.396	3.626
	3.357.267	3.153.670	70.623	65.685
Chi phí hoạt động dịch vụ				
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(571.957)	(446.392)	(12.032)	(9.297)
Dịch vụ khác	(4.688)	(109.520)	(98)	(2.282)
	(576.645)	(555.912)	(12.130)	(11.579)
	2.780.622	2.597.758	58.493	54.106

22. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2013	2012	2013	2012
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
Lãi từ các hợp đồng kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.526.719	1.560.300	32.116	32.498
Lỗ từ các hợp đồng kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(347.146)	-	(7.303)	-
	1.179.573	1.560.300	24.813	32.498

23. Lãi/(lỗ) từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2013	2012	2013	2012
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.492.930	-	31.405	-
Hoàn nhập dự phòng/(trích lập dự phòng) trong năm	782.036	(435.648)	16.451	(9.074)
	2.274.966	(435.648)	47.856	(9.074)

24. Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2013	2012	2013	2012
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
Lỗ thuần từ bán chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(881.974)	(198.666)	(18.553)	(4.138)

25. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2013	2012	2013	2012
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
Lãi thuần từ thanh lý tài sản cố định	13.702	12.265	288	255
Tiền thu các khoản nợ đã xóa sổ	96.021	-	2.020	-
Hoàn nhập dự phòng trợ cấp thôi việc	-	417.412	-	8.694
Thu nhập khác	15.727	30.628	331	637
	125.450	460.305	2.639	9.586
Chi phí khác	(5.547)	(782)	(117)	(15)
	119.903	459.523	2.522	9.571

26. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2013	2012	2013	2012
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
Thu nhập cổ tức từ:				
▪ Chứng khoán kinh doanh	259.957	-	5.468	-

27. Chi phí hoạt động

	2013	2012	2013	2012
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
1. Thuế, lệ phí và phí	44.935	86.949	945	1.811
2. Lương và các chi phí liên quan	7.388.333	7.637.729	155.422	159.079
Trong đó:				
▪ Lương và các khoản phụ cấp	4.617.602	4.170.660	97.136	86.867
▪ Thưởng	1.449.207	2.311.704	30.486	48.148
▪ Các khoản chi phí khác	1.321.524	1.155.365	27.800	24.064
3. Chi về tài sản	3.794.548	3.965.389	79.822	82.591
Trong đó:				
▪ Chi phí khấu hao và phân bổ	1.152.323	1.271.068	24.240	26.474
▪ Chi phí thuê tài sản	1.529.893	1.731.333	32.183	36.060
▪ Chi phí vật dụng văn phòng	543.471	461.251	11.432	9.607
▪ Bảo trì và sửa chữa tài sản	434.339	404.393	9.137	8.423
▪ Chi phí công cụ và thiết bị	134.522	97.344	2.830	2.027
4. Chi phí quản lý	2.742.747	2.671.560	57.697	55.643
Trong đó:				
▪ Chi phí in ấn, tiếp thị và quảng cáo	806.830	605.133	16.972	12.604
▪ Chi phí đi lại	356.968	318.918	7.509	6.642
▪ Thuế GTGT không được khấu trừ	412.447	468.761	8.676	9.763
▪ Chi phí truyền thông	268.143	257.731	5.641	5.368
▪ Chi phí khác	898.980	698.381	18.911	14.546
5. Chi phí bảo hiểm	218.623	185.385	4.599	3.861
	14.189.807	14.224.376	298.497	296.265

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2013	2012	2013	2012
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành				
Năm hiện hành	4.390.645	4.051.393	92.362	84.382
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	4.390.645	4.051.393	92.362	84.382

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2013	2012	2013	2012
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
Lợi nhuận trước thuế	17.739.959	16.165.594	373.177	336.697
Thuế theo thuế suất của Ngân hàng	4.434.990	4.041.399	93.294	84.174
Chi phí không được khấu trừ	20.644	9.994	435	208
Thu nhập không chịu thuế	(64.989)	-	(1.367)	-
	4.390.645	4.051.393	92.362	84.382

(c) Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng là 25%. Vào ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã phê duyệt Luật Sửa đổi Bổ sung một số điều của Luật Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

29. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
Tiền mặt	9.434.230	7.069.054	198.458	147.234
Tiền gửi tại NHNNVN	27.907.649	30.058.383	587.065	626.056
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	205.583.856	21.442.620	4.324.662	446.607
	242.925.735	58.570.057	5.110.185	1.219.897

30. Tình hình thu nhập của nhân viên

	2013	2012	2013	2012
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
Số lượng nhân viên	694	670	694	670
Thu nhập của nhân viên				
1. Lương và trợ cấp	4.617.602	4.170.660	97.136	86.867
2. Thưởng	1.449.207	2.311.704	30.486	48.148
3. Khác	578.032	478.714	12.159	9.971
4. Tổng cộng (1+2+3)	6.644.841	6.961.078	139.781	144.986
Tiền lương bình quân trong năm	6.654	6.225	140	130
Thu nhập bình quân trong năm	9.575	10.390	201	216



31. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	2013				Số dư cuối kỳ USD
	Số dư đầu năm USD	Phát sinh trong năm Số phải nộp USD	Số đã nộp USD	Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái USD	
Thuế giá trị gia tăng	16.486	196.708	(193.932)	-	19.262
Thuế thu nhập cá nhân	16.031	344.142	(338.979)	-	21.194
Thuế TNDN	921.187	4.390.645	(4.832.199)	-	479.633
Thuế nhà thầu nước ngoài	3.228	43.049	(45.360)	-	917
	956.932	4.974.544	(5.410.470)	-	521.006

Tương đương triệu VND (Thuyết minh 2(d))

Thuế giá trị gia tăng	343	4.138	(4.080)	4	405
Thuế thu nhập cá nhân	334	7.239	(7.131)	4	446
Thuế TNDN	19.187	92.362	(101.650)	191	10.090
Thuế nhà thầu nước ngoài	67	906	(954)	-	19
	19.931	104.645	(113.815)	199	10.960

	2012				Số dư cuối kỳ USD
	Số dư đầu năm USD	Phát sinh trong năm Số phải nộp USD	Số đã nộp USD	Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái USD	
Thuế giá trị gia tăng	45.203	475.983	(504.700)	-	16.486
Thuế thu nhập cá nhân	22.770	488.483	(495.222)	-	16.031
Thuế TNDN	1.439.666	4.051.393	(4.569.872)	-	921.187
Thuế nhà thầu nước ngoài	1.528	61.244	(59.544)	-	3.228
	1.509.167	5.077.103	(5.629.338)	-	956.932

Tương đương triệu VND (Thuyết minh 2(d))

Thuế giá trị gia tăng	941	9.914	(10.512)	-	343
Thuế thu nhập cá nhân	474	10.174	(10.314)	-	334
Thuế TNDN	29.986	84.382	(95.181)	-	19.187
Thuế nhà thầu nước ngoài	32	1.275	(1.240)	-	67
	31.433	105.745	(117.247)	-	19.931

32. Loại hình và giá trị tài sản đảm bảo của khách hàng

	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
Bất động sản	451.597.986	426.218.263	9.499.815	8.877.274
Hàng tồn kho	134.028.195	141.300.942	2.819.417	2.943.016
Máy móc và thiết bị	218.602.660	214.878.886	4.598.526	4.475.497
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	118.763.039	65.466.245	2.498.299	1.363.531
Tài sản khác	175.581.869	159.653.816	3.693.540	3.325.270
	1.098.573.749	1.007.518.152	23.109.597	20.984.588

33. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2013		31/12/2012	
	USD		USD	
	Giá trị theo hợp đồng	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng	Tiền gửi ký quỹ
Bảo lãnh khác	17.879.056	754.230	29.262.623	554.881
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	36.068.332	3.203.288	22.384.662	1.971.180
	53.947.388	3.957.518	51.647.285	2.526.061
	Tương đương triệu VND (Thuyết minh 2(d))			
Bảo lãnh khác	376.104	15.866	609.482	11.557
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	758.733	67.384	466.228	41.056
	1.134.837	83.250	1.075.710	52.613

34. Mức độ tập trung khu vực địa lý của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo

	Tổng dư nợ cho vay USD	Tổng tiền gửi USD	Các cam kết tín dụng USD	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán - thuần USD
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Trong nước	928.397.541	492.781.142	53.947.388	69.540.687
Nước ngoài	9.392.375	119.712.503	-	-
	937.789.916	612.493.645	53.947.388	69.540.687

	Tương đương triệu VND (Thuyết minh 2(d))			
Trong nước	19.529.771	10.366.144	1.134.837	1.462.858
Nước ngoài	197.578	2.518.272	-	-
	19.727.349	12.884.416	1.134.837	1.462.858

	Tổng dư nợ cho vay USD	Tổng tiền gửi USD	Các cam kết tín dụng USD	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán - thuần USD
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012				
Trong nước	782.964.911	478.053.882	51.647.285	68.467.246
Nước ngoài	11.889.332	122.420.283	-	-
	794.854.243	600.474.165	51.647.285	68.467.246

	Tương đương triệu VND (Thuyết minh 2 (d))			
Trong nước	16.307.593	9.956.905	1.075.710	1.426.036
Nước ngoài	247.631	2.549.770	-	-
	16.555.224	12.506.675	1.075.710	1.426.036

35. Các giao dịch phi tiền tệ của hoạt động tài chính

	2013	2012	2013	2012
	USD	USD	Tiền tệ Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tiền tệ Triệu VND Thuyết minh 2(d)
Phân phối lợi nhuận đã phê duyet nhưng chưa thanh toán	8.000.000	28.000.000	168.288	583.184
Chuyển đổi phân phối lợi nhuận phải trả thành vốn góp	28.000.000	-	583.184	-

2-L
 NG
 00 H
 NA
 HỒ

36. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các giao dịch với Vietinbank, CUB, CUB – Chi nhánh Chu Lai (“CUB Chu Lai”), CUB – Chi nhánh Hồng Kông và Văn phòng Đại diện Ngân hàng CUB (“CUB RO”). Các giao dịch này và số dư liên quan được trình bày trong những khoản mục khác nhau trong báo cáo tài chính.

Các giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2013		Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2012	
			USD	USD	Tương đương Triệu VND	Tương đương Triệu VND
Vietinbank	Nhà đầu tư	Vay	817.642.745	243.902.439	17.199.933	5.080.000
		Cho vay	1.184.124.982	1.756.827.540	24.909.253	36.591.204
		Chi phí lãi vay	8.031.862	4.474.799	168.958	93.201
		Thu nhập lãi vay	9.122.191	7.333.382	191.894	152.740
		Phân phối lợi nhuận	5.000.000	14.000.000	105.180	291.592
		Tiền thu từ vốn góp dưới hình thức lợi nhuận phân phối được chia	14.000.000	-	294.504	-
		Mua cổ phiếu Banknetvn từ Vietinbank	-	665.450	-	13.860
CUB	Nhà đầu tư	Vay	541.000.000	320.000.000	11.380.476	6.664.960
		Chi phí lãi vay	342.140	586.486	7.197	12.215
		Phân phối lợi nhuận	5.000.000	14.000.000	105.180	291.592
		Tiền thu từ vốn góp dưới hình thức lợi nhuận phân phối được chia	14.000.000	-	294.504	-
CUB – Chi nhánh Hồng Kông	Bên liên quan	Tiền gửi	847.000.000	1.619.000.000	17.817.492	33.720.532
		Thu nhập lãi vay	6.521	15.002	137	312

Số dư với bên liên quan tại ngày lập báo cáo như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Ngày 31 tháng 12 năm 2013		Ngày 31 tháng 12 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2012	
			USD	USD	USD	USD	Tương đương Triệu VND	Tương đương Triệu VND
Vietinbank	Nhà đầu tư	Tiền gửi	540.082		196.390		11.361	4.090
		Cho vay	218.843.887		218.838.103		4.603.600	4.557.960
		Tiền lãi phải thu	1.196.105		2.686.779		25.161	55.960
		Vay	(128.351.398)		(96.024.582)		(2.700.000)	(2.000.000)
		Tiền lãi phải trả	(652.419)		(1.687.432)		(13.724)	(35.146)
		Phân phối lợi nhuận phải trả	(4.000.000)		(14.000.000)		(84.144)	(291.592)
CUB	Nhà đầu tư	Tiền gửi	252.447		501.632		5.310	10.448
		Vay	(40.000.000)		(105.000.000)		(841.440)	(1.145.540)
		Tiền lãi phải trả	(14.469)		(28.924)		(304)	(602)
		Phân phối lợi nhuận phải trả	(4.000.000)		(14.000.000)		(84.144)	(291.592)
CUB – Chi nhánh Chu Lai	Bên liên quan	Tiền gửi không kỳ hạn	(73.114)		(41.820)		(1.538)	(871)
		Tiền gửi không kỳ hạn	(40.930)		(51.497)		(861)	(1.073)

37. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Ngân hàng phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Ngân hàng sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát Ngân hàng chịu trách nhiệm kiểm tra xem việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Ban Điều hành như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm về phương pháp quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và phê duyệt các chiến lược và nguyên tắc quản lý rủi ro.

Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNNVN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường hoạt động của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện các rủi ro sớm. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Ban Điều hành, Ban Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng và thay đổi trong hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng rủi ro tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi tháng cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng. Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Ngân hàng nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng và đầu tư vào chứng khoán nợ.

Chính sách quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các hoạt động cho vay có liên quan đến các khoản cho vay khách hàng và các hoạt động đầu tư bao gồm đầu tư vào chứng khoán nợ. Ngân hàng quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập những hạn mức rủi ro mà họ sẵn sàng chấp nhận cho từng đối tượng khách hàng và bằng cách kiểm tra tình trạng của các hạn mức này.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình rà soát chất lượng tín dụng nhằm nhận dạng sớm những thay đổi có thể xảy ra đối với mức tín nhiệm tín dụng của các đối tác. Các hạn mức cho từng đối tượng được thiết lập dựa trên hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ ("CRR"). Theo đó, hệ thống sẽ xếp loại mức độ rủi ro cho từng đối tượng. Việc xếp loại rủi ro được đánh giá lại hàng quý. Quy trình rà soát chất lượng tín dụng cho phép Ngân hàng đánh giá những tổn thất tiềm ẩn từ những rủi ro mà Ngân hàng đối mặt và từ đó có những hành động xử lý đúng đắn và kịp thời.

Rủi ro tập trung: mức tối đa của rủi ro tín dụng không tính đến tài sản thế chấp hay các hình thức khác

Rủi ro tập trung của Ngân hàng được quản lý theo từng khách hàng và theo ngành nghề.

Tài sản thế chấp

Giá trị và loại tài sản thế chấp phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Ngân hàng ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản thế chấp và đánh giá tài sản thế chấp. Các loại tài sản thế chấp chủ yếu bao gồm bất động sản, hàng hóa, máy móc thiết bị, chứng khoán và giấy tờ có giá và các tài sản khác. Ban lãnh đạo theo dõi giá trị thị trường của tài sản thế chấp và yêu cầu bổ sung tài sản thế chấp khi cần thiết, đồng thời cũng kiểm tra lại giá trị của tài sản thế chấp khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng rủi ro tín dụng.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng ký kết các cam kết không hủy ngang khác nhau và nợ phải trả tiềm tàng. Mặc dù những nghĩa vụ này có thể không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán, nhưng chúng có chứa đựng rủi ro tín dụng và do đó bao gồm trong rủi ro chung của Ngân hàng.

3375
HÀ
HIỆM H
JVI
-T.P

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng tại ngày lập báo cáo, không tính đến tài sản đảm bảo, bao gồm:

	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
Các khoản cho vay và phải thu				
Tiền gửi tại NHNNVN	27.907.649	30.058.383	587.065	626.056
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	397.438.760	426.751.820	8.360.522	8.888.387
Các khoản cho vay khách hàng – gộp	549.992.293	554.774.543	11.569.638	11.554.844
Các khoản phải thu	880.508	920.929	18.522	19.181
Các khoản lãi và phí phải thu	8.385.638	11.026.386	176.400	229.658
Chứng khoán kinh doanh				
Chứng khoán kinh doanh	17.588.895	-	370.000	-
Chứng khoán đầu tư				
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	26.393.217	25.700.267	555.208	535.285
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	22.818.026	38.649.894	480.000	805.000
Các cam kết ngoại bảng				
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	36.068.332	22.384.662	758.733	466.228
Bảo lãnh khác	17.879.056	29.262.623	376.104	609.482
	1.105.352.374	1.139.529.507	23.252.192	23.734.121

Phân tích tài sản đảm bảo đối với các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không giảm giá tại ngày báo cáo như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Có tài sản đảm bảo USD	Không có tài sản đảm bảo USD	Tổng cộng USD
Các khoản cho vay và phải thu			
Tiền gửi tại NHNNVN	-	27.907.649	27.907.649
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp (i)	42.593.649	354.845.111	397.438.760
Các khoản cho vay khách hàng – gộp (ii)	410.958.449	113.103.978	524.062.427
Các khoản phải thu	-	880.508	880.508
Các khoản lãi và phí phải thu	-	8.385.638	8.385.638
Chứng khoán kinh doanh (iii)			
Chứng khoán kinh doanh	-	17.588.895	17.588.895
Chứng khoán đầu tư (iii)			
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	26.393.217	26.393.217
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	22.818.026	-	22.818.026
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	36.068.332	-	36.068.332
Bảo lãnh khác	12.791.024	5.088.032	17.879.056
	525.229.480	554.193.028	1.079.422.508

Tương đương triệu VND (Thuyết minh 2(d))

Các khoản cho vay và phải thu			
Tiền gửi tại NHNNVN	-	587.065	587.065
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp (i)	896.000	7.464.522	8.360.522
Các khoản cho vay khách hàng – gộp (ii)	8.644.922	2.379.255	11.024.177
Các khoản phải thu	-	18.522	18.522
Các khoản lãi và phí phải thu	-	176.400	176.400
Chứng khoán kinh doanh (iii)			
Chứng khoán kinh doanh	-	370.000	370.000
Chứng khoán đầu tư (iii)			
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	555.208	555.208
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	480.000	-	480.000
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	758.733	-	758.733
Bảo lãnh khác	269.072	107.032	376.104
	11.048.727	11.658.004	22.706.731

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	Có tài sản đảm bảo USD	Không có tài sản đảm bảo USD	Tổng cộng USD
Các khoản cho vay và phải thu			
Tiền gửi tại NHNNVN	-	30.058.383	30.058.383
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp (i)	-	426.751.820	426.751.820
Các khoản cho vay khách hàng – gộp (ii)	366.889.007	153.510.123	520.399.130
Các khoản phải thu	-	920.929	920.929
Các khoản lãi và phí phải thu	-	11.026.386	11.026.386
Chứng khoán đầu tư (iii)			
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	25.700.267	25.700.267
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	38.649.894	-	38.649.894
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	22.384.662	-	22.384.662
Bảo lãnh khác	14.301.635	14.960.988	29.262.623
	442.225.198	662.928.896	1.105.154.094

Tương đương triệu VND (Thuyết minh 2(d))

Các khoản cho vay và phải thu			
Tiền gửi tại NHNNVN	-	626.056	626.056
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp (i)	-	8.888.387	8.888.387
Các khoản cho vay khách hàng – gộp (ii)	7.641.565	3.197.309	10.838.874
Các khoản phải thu	-	19.181	19.181
Các khoản lãi và phí phải thu	-	229.658	229.658
Chứng khoán đầu tư (iii)			
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	535.285	535.285
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	805.000	-	805.000
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	466.228	-	466.228
Bảo lãnh khác	297.874	311.608	609.482
	9.210.667	13.807.484	23.018.151

(i) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác của Ngân hàng chủ yếu được giao dịch với các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành Ngân hàng không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi và cho vay này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Ngân hàng.

(ii) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các khách hàng có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Ngân hàng.

(iii) Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Ban Điều hành Ngân hàng không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản chứng khoán này và không cho rằng các tổ chức phát hành có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Ngân hàng.

Thông tin về tuổi nợ của các tài sản tài chính bị quá hạn nhưng không bị giảm giá như sau:

	Đến 90 ngày USD	Từ 91 đến 180 ngày USD	Từ 181 đến 360 ngày USD	Trên 360 ngày USD	Tổng USD
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013					
Các khoản cho vay và phải thu					
Các khoản cho vay khách hàng – gộp	122.754	121.492	296.620	1.447.198	1.988.064

Tương đương triệu VND (Thuyết minh 2(d))

Các khoản cho vay và phải thu					
Các khoản cho vay khách hàng – gộp					
	2.582	2.556	6.240	30.443	41.821

	Đến 90 ngày USD	Từ 91 đến 180 ngày USD	Từ 181 đến 360 ngày USD	Trên 360 ngày USD	Tổng USD
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012					
Các khoản cho vay và phải thu					
Các khoản cho vay khách hàng – gộp	8.273.034	722.595	172.844	324.876	9.493.349

Tương đương triệu VND (Thuyết minh 2(d))

Các khoản cho vay và phải thu					
Các khoản cho vay khách hàng – gộp					
	172.310	15.050	3.600	6.767	197.727

Thông tin về tuổi nợ của các tài sản tài chính bị giảm giá như sau:

	Đến 90 ngày USD	Từ 91 đến 180 ngày USD	Từ 181 đến 360 ngày USD	Trên 360 ngày USD	Tổng USD
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013					
Các khoản cho vay và phải thu					
Các khoản cho vay khách					
hàng – gộp	12.079.231	7.620.167	3.181.506	1.060.898	23.941.802

Tương đương triệu VND (Thuyết minh 2(d))

Các khoản cho vay và phải thu					
Các khoản cho vay khách					
hàng – gộp	254.099	160.298	66.926	22.317	503.640

	Đến 90 ngày USD	Từ 91 đến 180 ngày USD	Từ 181 đến 360 ngày USD	Trên 360 ngày USD	Tổng USD
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012					
Các khoản cho vay và phải thu					
Các khoản cho vay khách					
hàng – gộp	7.820.224	7.450.260	3.379.886	6.231.694	24.882.064

Tương đương triệu VND (Thuyết minh 2(d))

Các khoản cho vay và phải thu					
Các khoản cho vay khách					
hàng – gộp	162.880	155.174	70.396	129.794	518.244

Đối với những tài sản tài chính đã quá hạn hoặc bị giảm giá, mô tả và ước tính về giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo mà Ngân hàng nắm giữ được yêu cầu phải thuyết minh. Tuy nhiên, do các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan, là cơ sở để lập báo cáo tài chính này, chưa có quy định về cách đo lường giá trị hợp lý trong trường hợp giá niêm yết không có sẵn trên thị trường nên Ngân hàng không trình bày giá trị hợp lý của tài sản đảm bảo cho các tài sản tài chính đã quá hạn hoặc bị sụt giảm giá trị. Xem Thuyết minh 32 về loại hình và giá trị ghi sổ của tài sản thế chấp của khách hàng.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng sẽ không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích của việc quản lý rủi ro thanh khoản là nhằm đảm bảo sự sẵn có của các nguồn quỹ để đáp ứng những nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai vào thời điểm bình thường hoặc khó khăn.

Thanh khoản được quản lý bằng cách đảm bảo rằng việc vượt quá các khoản nợ đáo hạn trên tài sản đáo hạn trong giai đoạn bất kỳ được giữ ở mức kiểm soát được so với lượng vốn mà Ngân hàng tin rằng có thể tạo ra trong thời gian đó. Là một phần của việc quản lý rủi ro thanh khoản, Ngân hàng tập trung vào một số nguồn lực, bao gồm khai thác các nguồn thanh khoản có sẵn và dự trữ nguồn vốn cần thiết với chi phí hợp lý.

Ban Quản lý Tài sản Nợ và Tài sản Có của Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc quản lý rủi ro thanh khoản. Chính sách thanh khoản của Ngân hàng tập trung vào quản lý dòng tiền, năng lực huy động trên thị trường liên ngân hàng và việc duy trì đủ tài sản thanh khoản cao. Phòng Quản lý Kinh doanh Tiền tệ chịu trách nhiệm về hoạt động thường nhật và giám sát thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên tất cả các loại tài sản và nợ phải trả với mục tiêu ngay cả trong điều kiện bất lợi.

Các tỷ lệ thanh khoản theo quy định của NHNNVN

Ngân hàng đảm bảo duy trì tỷ lệ thanh khoản tối thiểu bằng 1 giữa tổng tài sản có có thể thanh toán ngay trong khoảng thời gian 7 ngày làm việc tiếp theo và tổng tài sản nợ phải thanh toán trong khoảng thời gian 7 ngày làm việc tiếp theo.

Tỷ lệ tối thiểu mười lăm (15) phần trăm giữa giá trị các tài sản có có thể thanh toán ngay và các tài sản nợ sẽ đến hạn thanh toán trong thời gian 1 tháng tiếp theo.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian đáo hạn còn lại

Bảng bên dưới trình bày phân tích các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày đáo hạn hợp đồng. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trong hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng nếu có.

52-L
NG
TƯ H
INA
HỒ

	Quá hạn				Trong hạn				Tổng USD	
	Trên 3 tháng		Đến 3 tháng		Từ 3 tháng đến 12 tháng		Từ 1 năm đến 5 năm			
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013										
Tài sản										
Tiền mặt	-	-	9.434.230	-	-	-	-	-	-	9.434.230
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	27.907.649	-	-	-	-	-	-	27.907.649
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	30.082.286	-	175.501.559	191.854.915	-	-	-	397.438.760
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	20.747.270	-	-	-	-	-	-	20.747.270
Cho vay khách hàng – gộp (*)	17.636.078	2.148.288	32.528.166	59.622.496	143.011.522	95.485.761	199.559.982	-	-	549.992.293
Chứng khoán đầu tư	-	-	2.852.254	-	7.368.321	39.649.539	-	-	-	49.870.114
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.850.652
Tài sản có khác	-	-	14.558.351	-	-	-	-	-	-	14.558.351
	17.636.078	2.148.288	138.110.206	235.124.055	342.234.758	135.135.300	221.410.634	1.091.799.319		
Nợ phải trả										
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	97.889.161	144.778.717	-	10.087.702	-	-	-	252.755.580
Tiền gửi của khách hàng	-	-	413.637.872	112.758.001	59.032.039	1.279.296	-	-	-	586.707.208
Các khoản nợ khác (bao gồm cả các dự phòng rủi ro cho các tài sản tài chính ở trên)	-	-	28.191.772	-	-	-	-	-	-	28.191.772
	-	-	539.718.805	257.536.718	59.032.039	11.366.998	-	867.654.560		
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	17.636.078	2.148.288	(401.608.599)	(22.412.663)	283.202.719	123.768.302	221.410.634	224.144.759		

(*) Các số dư này được tính toán dựa trên cơ sở từng khoản vay thay vì trên cơ sở khách hàng.

	Quá hạn						Tổng Triệu VND Thuyết minh (2d)
	Tài sản		Nợ phải trả		Trong hạn		
	Trên 3 tháng Triệu VND Thuyết minh (2d)	Đến 3 tháng Triệu VND Thuyết minh (2d)	Đến 1 tháng Triệu VND Thuyết minh (2d)	Từ 1 tháng đến 3 tháng Triệu VND Thuyết minh (2d)	Từ 3 tháng đến 12 tháng Triệu VND Thuyết minh (2d)	Từ 1 năm đến 5 năm Triệu VND Thuyết minh (2d)	
Tài sản							
Tiền mặt	-	-	198.458	-	-	-	198.458
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	587.065	-	-	-	587.065
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp	-	-	632.811	3.691.851	4.035.860	-	8.360.522
Chứng khoán kinh doanh – góp	-	-	436.440	-	-	-	436.440
Cho vay khách hàng – góp (*)	370.993	45.191	684.263	1.254.219	3.008.390	2.008.638	11.569.638
Chứng khoán đầu tư	-	-	60.000	-	155.000	834.068	1.049.068
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	459.651
Tài sản có khác	-	-	306.249	-	-	-	306.249
	370.993	45.191	2.905.286	4.946.070	7.199.250	2.842.706	22.967.091
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	2.059.196	3.045.565	-	212.205	5.316.966
Tiền gửi của khách hàng	-	-	8.701.286	2.371.977	1.241.798	26.912	12.341.973
Các khoản nợ khác (bao gồm cả các dự phòng rủi ro cho các tài sản tài chính ở trên)	-	-	593.043	-	-	-	593.043
	-	-	11.353.525	5.417.542	1.241.798	239.117	18.251.982
Mức chênh lệch khoản ròng	370.993	45.191	(8.448.239)	(471.472)	5.957.452	2.603.589	4.715.109

(*) Các số dư này được tính toán dựa trên cơ sở từng khoản vay thay vì trên cơ sở khách hàng.



	Quá hạn				Trong hạn				Tổng USD
	Trên 3 tháng		Đến 3 tháng		Từ 3 tháng đến 12 tháng		Từ 1 năm đến 5 năm		
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012									
Tài sản									
Tiền mặt	-	-	7.069.054	-	-	-	-	-	7.069.054
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	30.058.383	-	-	-	-	-	30.058.383
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	60.812.699	126.703.476	239.235.645	-	-	-	426.751.820
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	-	-	5.310.368	-	-	-	5.310.368
Cho vay khách hàng – gộp (*)	15.341.598	5.503.919	17.565.510	72.336.445	130.044.107	313.982.964	-	-	554.774.543
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	62.134.873	2.880.738	-	-	65.015.611
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	-	16.353.581	16.353.581
Tài sản có khác	-	-	18.756.000	-	-	-	-	-	18.756.000
	15.341.598	5.503.919	134.261.646	199.039.921	436.724.993	316.863.702	16.353.581	1.124.089.360	
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	45.344.696	88.012.291	145.229.499	-	-	-	278.586.486
Tiền gửi của khách hàng	-	-	460.352.855	86.141.680	44.809.462	2.211.334	-	-	593.515.331
Các khoản nợ khác (bao gồm cả các dự phòng rủi ro cho các tài sản tài chính ở trên)	-	-	58.957.200	-	-	-	-	-	58.957.200
	-	-	564.654.751	174.153.971	190.038.961	2.211.334	-	-	931.059.017
Mức chênh thanh khoản ròng	15.341.598	5.503.919	(430.393.105)	24.885.950	246.686.032	314.652.368	16.353.581	193.030.343	

(*) Các số dư này được tính toán dựa trên cơ sở từng khoản vay thay vì trên cơ sở khách hàng.

	Quá hạn		Trong hạn		Đến 3 tháng Triệu VND Thuyết minh (2d)	Trên 3 tháng Triệu VND Thuyết minh (2d)	Đến 3 tháng Triệu VND Thuyết minh (2d)	Trên 3 tháng Triệu VND Thuyết minh (2d)	Đến 3 tháng Triệu VND Thuyết minh (2d)
	Trên 3 tháng Triệu VND Thuyết minh (2d)	Đến 3 tháng Triệu VND Thuyết minh (2d)	Trên 3 tháng Triệu VND Thuyết minh (2d)	Đến 3 tháng Triệu VND Thuyết minh (2d)					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012									
Tài sản									
Tiền mặt	-	147.234	-	-	-	-	-	-	147.234
Tiền gửi tại NHNNVN	-	626.056	-	-	-	-	-	-	626.056
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	1.266.607	-	2.638.980	4.982.800	-	-	-	8.888.387
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	-	110.605	110.605	-	-	-	110.605
Cho vay khách hàng – gộp (*)	319.535	114.636	365.854	1.506.623	2.708.559	6.539.637	-	-	11.554.844
Chứng khoán đầu tư	-	-	-	1.294.145	1.294.145	60.000	-	-	1.354.145
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	340.612	-	340.612
Tài sản có khác	-	390.651	-	-	-	-	-	-	390.651
	319.535	114.636	2.796.402	4.145.603	9.096.109	6.599.637	340.612	6.599.637	23.412.534
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	944.439	1.833.120	3.024.840	-	-	-	5.802.399
Tiền gửi của khách hàng	-	-	9.588.229	1.794.159	933.291	46.058	-	-	12.361.737
Các khoản nợ khác (bao gồm cả các dự phòng rủi ro cho các tài sản tài chính ở trên)	-	-	1.227.962	-	-	-	-	-	1.227.962
	-	-	11.760.630	3.627.279	3.958.131	46.058	-	-	19.392.098
Mức chênh lệch khoản ròng	319.535	114.636	(8.964.228)	518.324	5.137.978	6.553.579	340.612	6.553.579	4.020.436

(*) Các số dư này được tính toán dựa trên cơ sở từng khoản vay thay vì trên cơ sở khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và 2012, tỷ lệ khả năng chi trả của Ngân hàng đáp ứng các quy định của NHNNVN về tỷ lệ khả năng chi trả.

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Ngân hàng hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Ngân hàng nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Quản lý rủi ro thị trường

Bộ phận Quản lý và Kinh doanh Tiền tệ kiểm soát rủi ro thị trường bằng việc phân tích rủi ro lãi suất và rủi ro tiền tệ và báo cáo cho Ban Điều hành Ngân hàng để có những biện pháp kịp thời.

(i) Rủi ro lãi suất

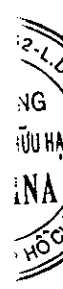
Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Ngân hàng chịu ảnh hưởng của rủi ro lãi suất khi có chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày thay đổi lãi suất của tài sản, công nợ hoạt động và các khoản mục ngoại bảng. Ngân hàng sử dụng các phương pháp sau để kiểm soát rủi ro lãi suất:

- Tất cả các khoản vay có lãi suất thả nổi với lãi suất được xem xét lại từ 1 – 3 tháng một lần;
- Các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản liên quan đến việc tránh rủi ro lãi suất, và lãi suất cho vay phải phản ánh chi phí vốn thực sự của Ngân hàng;
- Hoạt động đầu tư được phân bổ ra cho từng kỳ hạn khác nhau dựa trên quan sát và dự đoán về xu hướng của thị trường trong tương lai; và
- Việc kiểm soát rủi ro lãi suất được hỗ trợ bởi mô hình Giá Vốn Nội bộ theo từng Đơn vị. Dựa trên định hướng của Ban Điều hành Ngân hàng và xu hướng của thị trường, Hội sở có thể thay đổi giá vốn và theo đó các đơn vị kinh doanh cũng sẽ xác định lại lãi suất huy động vốn/lãi suất đi vay tương ứng.

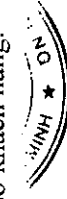
Ngân hàng kiểm soát rủi ro lãi suất bằng cách duy trì sự cân đối ngày thay đổi lãi suất giữa tài sản và nợ phải trả (như được trình bày trong bảng phân tích lãi suất bên dưới). Ngân hàng cũng thường xuyên tính toán và xác định chênh lệch giữa lãi suất trung bình đầu vào và đầu ra để dự đoán kết quả hoạt động kinh doanh và để điều chỉnh lãi suất phù hợp.

Bảng biểu sau phân loại tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định lại lãi suất hoặc thời điểm đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Ngày định lại lãi suất và thời điểm đáo hạn có thể khác biệt lớn so với ngày ghi trong hợp đồng, đặc biệt là thời điểm đáo hạn của các khoản tiền gửi khách hàng.



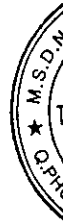
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Quá hạn USD	Không chịu lãi USD	Đến 1 tháng USD	Từ 1 đến 3 tháng USD	Từ 3 đến 6 tháng USD	Từ 6 đến 12 tháng USD	Từ 1 đến 5 năm USD	Trên 5 năm USD	Tổng USD
Tài sản									
Tiền mặt	-	9.434.230	-	-	-	-	-	-	9.434.230
Tiền gửi tại NHNNVN	-	15.326.166	12.581.483	-	-	-	-	-	27.907.649
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	30.082.286	175.501.559	114.261.266	77.593.649	-	-	397.438.760
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	20.747.270	-	-	-	-	-	-	20.747.270
Cho vay khách hàng – gộp (*)	19.784.365	-	-	227.650.067	302.557.861	-	-	-	549.992.293
Chứng khoán đầu tư	-	658.871	-	19.965.773	2.852.239	26.393.231	-	-	49.870.114
Tài sản cố định	-	21.850.652	-	-	-	-	-	-	21.850.652
Tài sản có khác	-	14.558.351	-	-	-	-	-	-	14.558.351
	19.784.365	82.575.540	42.663.769	403.151.626	436.784.900	80.445.888	26.393.231	-	1.091.799.319
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	97.889.161	154.866.419	-	-	-	-	252.755.580
Tiền gửi của khách hàng	-	-	331.662.483	161.187.868	42.208.880	44.462.771	7.185.206	-	586.707.208
Các khoản nợ khác (bao gồm cả các dự phòng rủi ro cho các tài sản tài chính ở trên)	-	28.191.772	-	-	-	-	-	-	28.191.772
	-	28.191.772	429.551.644	316.054.287	42.208.880	44.462.771	7.185.206	-	867.654.560
Mức chênh lệch cam với lãi suất, nội bảng	19.784.365	54.383.768	(386.887.875)	87.097.339	394.576.020	35.983.117	19.208.025	-	224.144.759
Mức chênh lệch cam với lãi suất, ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	19.784.365	54.383.768	(386.887.875)	87.097.339	394.576.020	35.983.117	19.208.025	-	224.144.759

(*) Các số dư này được tính toán dựa trên cơ sở từng khoản vay thay vì trên cơ sở khách hàng.



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Quá hạn Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Không chịu lãi Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Đến 1 tháng		Từ 1 đến 3		Từ 3 đến 6		Từ 6 đến 12		Từ 1 đến 5		Trên 5		Tổng Triệu VND Thuyết minh 2(d)
			Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Thuyết minh 2(d)	tháng Triệu VND Thuyết minh 2(d)	tháng Triệu VND Thuyết minh 2(d)	tháng Triệu VND Thuyết minh 2(d)	tháng Triệu VND Thuyết minh 2(d)	năm Triệu VND Thuyết minh 2(d)	năm Triệu VND Thuyết minh 2(d)	năm Triệu VND Thuyết minh 2(d)	năm Triệu VND Thuyết minh 2(d)			
Tài sản															
Tiền mặt	-	198.458	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	198.458
Tiền gửi tại NHNNVN	-	322.401	264.664	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	587.065
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp	-	-	632.811	2.403.600	3.691.851	1.632.260	-	-	-	-	-	-	-	-	8.360.522
Chứng khoán kinh doanh – góp	-	436.440	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	436.440
Cho vay khách hàng – góp (*)	416.184	-	-	6.364.607	4.788.847	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.569.638
Chứng khoán đầu tư	-	13.860	-	420.000	-	60.000	-	-	-	-	555.208	-	-	-	1.049.068
Tài sản cố định	-	459.651	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	459.651
Tài sản có khác	-	306.249	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	306.249
	416.184	1.737.059	897.475	9.188.207	8.480.698	1.692.260	555.208	555.208	555.208	555.208	555.208	555.208	555.208	555.208	22.967.091
Nợ phải trả															
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	2.059.196	-	3.257.770	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.316.966
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.976.852	887.906	3.390.748	935.319	151.148	-	-	-	-	-	-	-	12.341.973
Các khoản nợ khác (bao gồm cả các dự phòng rủi ro cho các tài sản tài chính ở trên)	-	593.043	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	593.043
	-	593.043	9.036.048	887.906	6.648.518	935.319	151.148	151.148	151.148	151.148	151.148	151.148	151.148	151.148	18.251.982
Mức chênh lệch cam với lãi suất, nội bảng	416.184	1.144.016	(8.138.573)	8.300.301	1.832.180	756.941	404.060	404.060	404.060	404.060	404.060	404.060	404.060	404.060	4.715.109
Mức chênh lệch cam với lãi suất, ngoại bảng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	416.184	1.144.016	(8.138.573)	8.300.301	1.832.180	756.941	404.060	404.060	404.060	404.060	404.060	404.060	404.060	404.060	4.715.109

(*) Các số dư này được tính toán dựa trên cơ sở từng khoản vay thay vì trên cơ sở khách hàng.



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	Quá hạn USD	Không chịu lãi USD	Đến 1 tháng USD	Từ 1 đến 3 tháng USD	Từ 3 đến 6 tháng USD	Từ 6 đến 12 tháng USD	Từ 1 đến 5 năm USD	Trên 5 năm USD	Tổng USD
Tài sản									
Tiền mặt	-	7.069.054	-	-	-	-	-	-	7.069.054
Tiền gửi tại NHNNVN	-	18.707.002	11.351.381	-	-	-	-	-	30.058.383
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	60.812.699	126.703.476	215.229.499	24.006.146	-	-	426.751.820
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	5.310.368	-	-	-	-	-	-	5.310.368
Cho vay khách hàng – gộp (*)	20.845.518	-	-	235.942.280	297.986.745	-	-	-	554.774.543
Chứng khoán đầu tư	-	665.450	-	-	-	44.411.368	19.938.793	-	65.015.611
Tài sản cố định	-	16.353.581	-	-	-	-	-	-	16.353.581
Tài sản có khác	-	18.756.000	-	-	-	-	-	-	18.756.000
	20.845.518	66.861.455	72.164.080	362.645.756	513.216.244	68.417.514	19.938.793	-	1.124.089.360
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	45.344.696	88.012.291	145.229.499	-	-	-	278.586.486
Tiền gửi của khách hàng	-	-	410.200.840	105.796.949	31.274.278	40.266.651	5.976.613	-	593.515.331
Các khoản nợ khác (bao gồm cả các dự phòng rủi ro cho các tài sản tài chính ở trên)	-	58.957.200	-	-	-	-	-	-	58.957.200
	-	58.957.200	455.545.536	193.809.240	176.503.777	40.266.651	5.976.613	-	931.059.017
Mức chênh lệch cầm với lãi suất, nội bằng	20.845.518	7.904.255	(383.381.456)	168.836.516	336.712.467	28.150.863	13.962.180	-	193.030.343
Mức chênh lệch cầm với lãi suất, ngoại bằng	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bằng	20.845.518	7.904.255	(383.381.456)	168.836.516	336.712.467	28.150.863	13.962.180	-	193.030.343

(*) Các số dư này được tính toán dựa trên cơ sở từng khoản vay thay vì trên cơ sở khách hàng.

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Quá hạn		Không chịu lãi		Đến 1 tháng		Từ 1 đến 3 tháng		Từ 3 đến 6 tháng		Từ 6 đến 12 tháng		Từ 1 đến 5 năm		Trên 5 năm		Tổng		
	Triệu VND	Thuyết minh 2(d)	Triệu VND	Thuyết minh 2(d)	Triệu VND	Thuyết minh 2(d)	Triệu VND	Thuyết minh 2(d)	Triệu VND	Thuyết minh 2(d)	Triệu VND	Thuyết minh 2(d)	Triệu VND	Thuyết minh 2(d)	Triệu VND	Thuyết minh 2(d)	Triệu VND	Thuyết minh 2(d)	
Tài sản	-		-		-		-		-		-		-		-		-		147.234
Tiền mặt	-		389.629		236.427		-		-		-		-		-		-		626.056
Tiền gửi tại NHNNVN	-		-		1.266.607		2.638.980		4.482.800		500.000		-		-		-		8.888.387
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	-		110.605		-		-		-		-		-		-		-		110.605
Cho vay khách kinh doanh - gộp	434.170		-		-		4.914.206		6.206.468		-		-		-		-		11.554.844
Cho vay khách hàng - gộp (*)	-		13.860		-		-		-		925.000		415.285		-		-		1.354.145
Chứng khoán đầu tư	-		340.612		-		-		-		-		-		-		-		340.612
Tài sản cố định	-		390.651		-		-		-		-		-		-		-		390.651
Tài sản có khác	-		-		-		-		-		-		-		-		-		-
	434.170		1.392.591		1.503.034		7.553.186		10.689.268		1.425.000		415.285		-		-		23.412.534

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	-		944.439		1.833.120		3.024.840		-		-		-		-		-		5.802.399
Tiền gửi của khách hàng	-		-		8.543.662		2.203.539		651.381		838.674		124.481		-		-		12.361.737
Các khoản nợ khác (bao gồm cả các dự phòng rủi ro cho các tài sản tài chính ở trên)	-		1.227.962		-		-		-		-		-		-		-		1.227.962
	-		1.227.962		9.488.101		4.036.659		3.676.221		838.674		124.481		-		-		19.392.098

Mức chênh lệch cầm với lãi suất, nội bằng	434.170		164.629		(7.985.067)		3.516.527		7.013.047		586.326		290.804		-		-		4.020.436
Mức chênh lệch cầm với lãi suất, ngoại bằng	-		-		-		-		-		-		-		-		-		-

Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bằng	434.170		164.629		(7.985.067)		3.516.527		7.013.047		586.326		290.804		-		-		4.020.436
---	----------------	--	----------------	--	--------------------	--	------------------	--	------------------	--	----------------	--	----------------	--	----------	--	----------	--	------------------

(*) Các số dư này được tính toán dựa trên cơ sở từng khoản vay thay vì trên cơ sở khách hàng.

Các bảng sau trình bày lãi suất thực tế bình quân của các công cụ tài chính chịu lãi suất theo kỳ hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Tài sản

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	Quá hạn	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
▪ VND	N/A	1,20%	5,37%	6,10%	12,00%	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	0,10%	1,20%	1,20%	3,69%	N/A	N/A
Chứng khoán kinh doanh	N/A	N/A	N/A	14,49%	N/A	N/A	N/A
▪ VND							
Cho vay khách hàng							
▪ VND	13,01%	8,04%	8,69%	8,53%	9,84%	10,56%	10,34%
▪ Ngoại tệ	6,04%	4,37%	4,51%	4,07%	3,70%	4,44%	4,69%
Chứng khoán đầu tư							
▪ VND	N/A	N/A	N/A	N/A	13,17%	10,15%	N/A

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác

▪ VND	N/A	1,20%	5,53%	N/A	N/A	N/A	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	0,10%	0,03%	N/A	N/A	0,98%	N/A
Tiền gửi của khách hàng							
▪ VND	N/A	1,20%	6,79%	7,26%	N/A	7,48%	N/A
▪ Ngoại tệ	N/A	0,10%	0,88%	1,35%	N/A	1,25%	N/A

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Tài sản

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

- VND
- Ngoại tệ

Cho vay khách hàng

- VND
- Ngoại tệ

Chứng khoán đầu tư

- VND

Quá hạn	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
N/A	1,80%	5,87%	8,93%	N/A	N/A	N/A
N/A	0,10%	2,26%	3,88%	2,80%	N/A	N/A
15,10%	N/A	13,65%	13,79%	N/A	N/A	N/A
5,89%	N/A	5,29%	4,70%	N/A	N/A	N/A
N/A	N/A	N/A	N/A	15,15%	14,22%	N/A

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác

- VND
- Ngoại tệ

Tiền gửi của khách hàng

- VND
- Ngoại tệ

N/A	1,50%	N/A	6,06%	N/A	N/A	N/A
N/A	0,10%	0,75%	N/A	N/A	N/A	N/A
N/A	1,50%	9,24%	10,46%	9,32%	10,46%	N/A
N/A	0,10%	1,22%	1,69%	2,00%	2,00%	N/A

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bị thay đổi do thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng USD, đồng tiền hạch toán kế toán của Ngân hàng.

Ngân hàng gặp rủi ro tiền tệ thông qua các giao dịch bằng ngoại tệ.

Các giao dịch của Ngân hàng làm phát sinh lãi và lỗ bằng ngoại tệ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các giao dịch này gồm tài sản tiền tệ và nợ phải trả tiền tệ của Ngân hàng bằng các loại tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Ngân hàng.

Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được theo dõi hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì các trong hạn mức đã thiết lập.

Tại ngày báo cáo, các tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng hoặc dự đoán như sau:

	31/12/2014	Tỷ giá tại ngày	
	Dự đoán	31/12/2013	31/12/2012
		Thực tế	Thực tế
USD/VND	21.456	21.036	20.828
USD/EUR	0,7055	0,7261	0,7588

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

	VND USD	USD USD	EUR USD	Ngoại tệ khác USD	Tổng USD
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013					
Tài sản					
Tiền mặt	5.870.686	3.553.191	10.353	-	9.434.230
Tiền gửi tại NHNNVN	13.725.090	14.182.559	-	-	27.907.649
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	238.494.613	158.503.761	326.967	113.419	397.438.760
Chứng khoán kinh doanh – gộp	20.747.270	-	-	-	20.747.270
Cho vay khách hàng – gộp	268.809.558	281.182.735	-	-	549.992.293
Chứng khoán đầu tư	49.870.114	-	-	-	49.870.114
Tài sản cố định	-	21.850.652	-	-	21.850.652
Tài sản khác	8.491.567	6.066.784	-	-	14.558.351
	606.008.898	485.339.682	337.320	113.419	1.091.799.319
Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	175.951.620	76.803.960	-	-	252.755.580
Tiền gửi của khách hàng	416.918.627	169.445.953	327.094	15.534	586.707.208
Các khoản nợ khác (bao gồm cả các dự phòng rủi ro cho các tài sản tài chính ở trên)	5.026.296	23.162.670	2.256	550	28.191.772
Vốn và các quỹ	-	224.144.759	-	-	224.144.759
	597.896.543	493.557.342	329.350	16.084	1.091.799.319
Trạng thái tiền tệ nội bảng	8.112.355	(8.217.660)	7.970	97.335	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	8.112.355	(8.217.660)	7.970	97.335	-

	VND	USD	EUR	Ngoại tệ khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	Thuyết minh 2(d)	Thuyết minh 2(d)	Thuyết minh 2(d)	Thuyết minh 2(d)	Thuyết minh 2(d)
Tài sản					
Tiền mặt	123.495	74.745	218	-	198.458
Tiền gửi tại NHNNVN	288.721	298.344	-	-	587.065
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	5.016.974	3.334.285	6.878	2.385	8.360.522
Chứng khoán kinh doanh – gộp	436.440	-	-	-	436.440
Cho vay khách hàng – gộp	5.654.678	5.914.960	-	-	11.569.638
Chứng khoán đầu tư	1.049.068	-	-	-	1.049.068
Tài sản cố định	-	459.651	-	-	459.651
Tài sản có khác	178.628	127.621	-	-	306.249
	12.748.004	10.209.606	7.096	2.385	22.967.091
Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	3.701.318	1.615.648	-	-	5.316.966
Tiền gửi của khách hàng	8.770.300	3.564.465	6.881	327	12.341.973
Các khoản nợ khác (bao gồm cả các dự phòng rủi ro cho các tài sản tài chính ở trên)	105.733	487.250	48	12	593.043
Vốn và các quỹ	-	4.715.109	-	-	4.715.109
	12.577.351	10.382.472	6.929	339	22.967.091
Trạng thái tiền tệ nội bảng	170.653	(172.866)	167	2.046	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	170.653	(172.866)	167	2.046	-

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 (tiếp theo)

	VND USD	USD USD	EUR USD	Ngoại tệ khách USD	Tổng USD
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012					
Tài sản					
Tiền mặt	4.799.121	2.260.602	9.331	-	7.069.054
Tiền gửi tại NHNNVN	15.075.060	14.983.323	-	-	30.058.383
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	273.272.933	153.112.974	245.291	120.622	426.751.820
Chứng khoán kinh doanh – gộp	5.310.368	-	-	-	5.310.368
Cho vay khách hàng – gộp	203.723.206	351.051.337	-	-	554.774.543
Chứng khoán đầu tư	65.015.611	-	-	-	65.015.611
Tài sản cố định	-	16.353.581	-	-	16.353.581
Tài sản có khác	14.154.071	4.601.929	-	-	18.756.000
	581.350.370	542.363.746	254.622	120.622	1.124.089.360
Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	170.119.108	108.467.378	-	-	278.586.486
Tiền gửi của khách hàng	415.140.796	178.155.696	212.308	6.531	593.515.331
Các khoản nợ khác (bao gồm cả các dự phòng rủi ro cho các tài sản tài chính ở trên)	11.076.286	47.878.373	2.039	502	58.957.200
Vốn và các quỹ	-	193.030.343	-	-	193.030.343
	596.336.190	527.531.790	214.347	7.033	1.124.089.360
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(14.985.820)	14.831.956	40.275	113.589	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(14.985.820)	14.831.956	40.275	113.589	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Ngoại tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
	Thuyết minh 2(d)	Thuyết minh 2(d)	Thuyết minh 2(d)	Thuyết minh 2(d)	Thuyết minh 2(d)
Tài sản					
Tiền mặt	99.956	47.084	194	-	147.234
Tiền gửi tại NHNNVN	313.983	312.073	-	-	626.056
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	5.691.729	3.189.037	5.109	2.512	8.888.387
Chứng khoán kinh doanh – gộp	110.605	-	-	-	110.605
Cho vay khách hàng – gộp	4.243.147	7.311.697	-	-	11.554.844
Chứng khoán đầu tư	1.354.145	-	-	-	1.354.145
Tài sản cố định	-	340.612	-	-	340.612
Tài sản có khác	294.802	95.849	-	-	390.651
	12.108.367	11.296.352	5.303	2.512	23.412.534
Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	3.543.240	2.259.159	-	-	5.802.399
Tiền gửi của khách hàng	8.646.552	3.710.627	4.422	136	12.361.737
Các khoản nợ khác (bao gồm cả các dự phòng rủi ro cho các tài sản tài chính ở trên)	230.697	997.211	42	12	1.227.962
Vốn và các quỹ	-	4.020.436	-	-	4.020.436
	12.420.489	10.987.433	4.464	148	23.412.534
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(312.122)	308.919	839	2.364	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(312.122)	308.919	839	2.364	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 giả định tất cả các biến số khác, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, nếu VND mạnh hoặc yếu so với USD khoảng 1%, thì lợi nhuận sau thuế trong năm sẽ tăng hoặc giảm tương ứng là 60.843 USD (tương đương 1.280 triệu VND) (31/12/2012: lợi nhuận sau thuế trong năm sẽ giảm hoặc tăng tương ứng là 112.394 USD, tương đương 2.341 triệu VND)).

(e) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

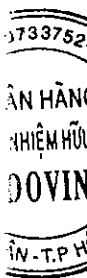
Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2013		31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ USD	Giá trị hợp lý USD	Giá trị ghi sổ USD	Giá trị hợp lý USD
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
▪ Chứng khoán vốn kinh doanh niêm yết	-	-	2.240.633	2.240.633
▪ Chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết	2.081.678	2.081.678	1.211.002	1.211.002
▪ Chứng khoán nợ kinh doanh chưa niêm yết	17.588.895	(*)	-	(*)
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
▪ Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	22.818.026	(*)	38.649.894	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền gửi tại NHNNVN	27.907.649	27.907.649	30.058.383	30.058.383
▪ Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	394.379.053	(*)	425.115.993	(*)
▪ Cho vay khách hàng – gộp	540.964.344	(*)	544.511.487	(*)
▪ Các khoản phải thu	880.508	(*)	920.929	(*)
▪ Các khoản lãi và phí phải trả	8.385.638	(*)	11.026.386	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	27.052.088	(*)	26.365.717	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	(252.755.580)	(*)	(278.586.486)	(*)
▪ Tiền gửi của khách hàng	(586.707.208)	(*)	(593.515.331)	(*)
▪ Các khoản lãi và phí phải trả	(4.706.803)	(*)	(8.597.928)	(*)
▪ Nợ phải trả tài chính khác	(9.852.336)	(*)	(36.143.182)	(*)



	Tương đương triệu VND (Thuyết minh 2(d))			
	31/12/2013		31/12/2012	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ Thuyết minh 2(d)	Giá trị hợp lý Thuyết minh 2(d)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
▪ Chứng khoán vốn kinh doanh niêm yết	-	-	46.668	46.668
▪ Chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết	43.790	43.790	25.223	25.223
▪ Chứng khoán nợ kinh doanh chưa niêm yết	370.000	(*)	-	(*)
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
▪ Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	480.000	(*)	805.000	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền gửi tại NHNNVN	587.065	587.065	626.056	626.056
▪ Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	8.296.158	(*)	8.854.316	(*)
▪ Cho vay khách hàng – gộp	11.379.726	(*)	11.341.085	(*)
▪ Các khoản phải thu	18.522	(*)	19.181	(*)
▪ Các khoản lãi và phí phải trả	176.400	(*)	229.659	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	569.068	(*)	549.145	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Tiền gửi và vay từ các tổ chức tín dụng khác	(5.316.966)	(*)	(5.802.399)	(*)
▪ Tiền gửi của khách hàng	(12.341.973)	(*)	(12.361.737)	(*)
▪ Các khoản lãi và phí phải trả	(99.012)	(*)	(179.079)	(*)
▪ Nợ phải trả tài chính khác	(207.254)	(*)	(752.790)	(*)

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



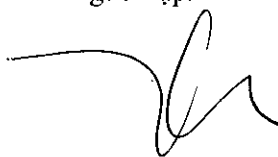
38. Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2013	31/12/2012	31/12/2013	31/12/2012
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
Trong vòng 1 năm	1.125.619	1.361.774	23.679	28.363
Từ 2 đến 5 năm	1.671.701	2.022.070	35.166	42.116
Trên 5 năm	64.727	380.984	1.362	7.935
	2.862.047	3.764.828	60.207	78.414

Ngày 28 tháng 2 năm 2014

Người lập:



Trần Lệ Thủy
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Lê Văn Phú
 Phó Tổng Giám đốc Thứ Nhất



Phong Jan
 Tổng Giám đốc

